



LUYỆN NGHE NÓI 1000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG

CHỦ ĐỀ 2: CÂY CỐI (PLANTS)

Nở hoa



Bloom

Cành cây



Branch

Chồi, búp cây



Bud

Bụi cây



Bush



Hoa



Flower

Cỏ



Grass

Mọc/lớn lên



Grow

Lá



Leaf

Rễ cây



Root

Hạt giống



Seed

Gai



Thorn

Cây cối



Tree

Thân cây



Trunk

Gỗ



Wood

